

Số: .../2026/NĐ-CP

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 2026

(Dự thảo)**NGHỊ ĐỊNH****Quy định về tự chủ, cơ chế tài chính đối với giáo dục đại học,
giáo dục nghề nghiệp; chương trình trọng điểm quốc gia đào tạo tiến sĩ
toàn thời gian**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giáo dục đại học số 125/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giáo dục nghề nghiệp số 124/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 248/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc thù, vượt trội để thực hiện đột phá phát triển giáo dục và đào tạo;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định về tự chủ, cơ chế tài chính đối với giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp; chương trình trọng điểm quốc gia đào tạo tiến sĩ toàn thời gian.

Chương I**QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị định này quy định về tự chủ của cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ chế tài chính đối với giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp; chương trình trọng điểm quốc gia đào tạo tiến sĩ toàn thời gian.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Đối tượng áp dụng của Nghị định này gồm: Các cơ sở giáo dục đại học và cơ sở giáo dục nghề nghiệp (sau đây gọi chung là cơ sở giáo dục); các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; các doanh nghiệp, tập đoàn kinh tế, tổ chức và cá nhân tham gia vào hoạt động đào tạo, đặt hàng đào tạo, tài trợ và hỗ trợ giáo dục; nghiên cứu sinh, học sinh, sinh viên và giảng viên, nhà khoa học thụ hưởng các chính sách quy định tại Nghị định này.

2. Các cơ sở giáo dục trực thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an thực hiện theo quy định này và các quy định khác có liên quan.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Đào tạo tiến sĩ toàn thời gian* là hình thức đào tạo chính quy, trong đó nghiên cứu sinh dành trọn vẹn thời gian tập trung cho việc học tập và nghiên cứu tại cơ sở đào tạo; không làm việc toàn thời gian tại các cơ quan, tổ chức khác.

2. *Chương trình trọng điểm quốc gia đào tạo tiến sĩ toàn thời gian* là chương trình, đề án đào tạo tiến sĩ trong các ngành, lĩnh vực trọng điểm do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

3. *Giá đặt hàng dịch vụ đào tạo trọn gói* là mức giá tính đúng, tính đủ các chi phí để đạt được chuẩn chất lượng đầu ra, bao gồm cả chi phí đào tạo, chi phí thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ hoặc thực hành chuyên sâu và các điều kiện hỗ trợ đặc thù.

4. *Khoán chi trọn gói* là hình thức đặt hàng, giao nhiệm vụ thực hiện dịch vụ, theo đó cơ quan, tổ chức, đơn vị giao khoán xác định trước mức kinh phí khoán cố định cho toàn bộ nội dung công việc; bên nhận khoán có trách nhiệm tổ chức thực hiện, quản lý và sử dụng kinh phí trong phạm vi mức khoán được giao, bảo đảm hoàn thành mục tiêu, yêu cầu về khối lượng, chất lượng và tiến độ theo thỏa thuận hoặc quy định.

5. *Cơ chế rủi ro khoa học* là việc Nhà nước chấp nhận khả năng không đạt kết quả mục tiêu nghiên cứu do yếu tố khách quan, tính mới và tính phức tạp của nhiệm vụ khoa học mặc dù đã thực hiện đầy đủ quy trình chuyên môn.

Điều 4. Nguyên tắc thực hiện

1. Gắn quyền tự chủ tối đa của cơ sở giáo dục với trách nhiệm giải trình.
2. Ưu tiên nguồn lực tài chính tập trung cho các lĩnh vực then chốt, nhân tài đào tạo tinh hoa để tạo đột phá phát triển.
3. Thực hiện quản trị theo kết quả đầu ra và hậu kiểm; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong quản lý, giám sát.
4. Đảm bảo tính minh bạch, cạnh tranh lành mạnh và công bằng giữa các cơ sở giáo dục khi tham gia thực hiện các nhiệm vụ đặt hàng của Nhà nước.

Chương II

TỰ CHỦ CỦA CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC, CƠ SỞ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP

Điều 5. Tự chủ về học thuật và chuyên môn

1. Cơ sở giáo dục đại học thực hiện tự chủ trong hoạt động học thuật và chuyên môn bảo đảm các điều kiện tối thiểu về đội ngũ giảng viên, cơ sở vật chất, hệ thống bảo đảm chất lượng nội bộ, đáp ứng theo Chuẩn cơ sở giáo dục đại học và chuẩn chương trình đào tạo.

2. Quyết định phê duyệt và thực hiện chương trình giáo dục, đào tạo thuộc các nhóm ngành, lĩnh vực và tại địa điểm được cấp phép hoạt động, bảo đảm đáp ứng đầy đủ yêu cầu của chuẩn chương trình đào tạo.

3. Quyết định số lượng tuyển sinh trong phạm vi năng lực đào tạo, phương thức tuyển sinh, hình thức đào tạo, tổ chức tuyển sinh và đào tạo, thực hiện hợp tác và liên kết đào tạo, cấp văn bằng và chứng chỉ theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điều 6. Tự chủ về nghiên cứu khoa học của cơ sở giáo dục đại học

1. Các cơ sở giáo dục đại học thực hiện tự chủ trong hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo theo quy định tại Nghị định số 125/2026/NĐ ngày 06 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ quy định về hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong cơ sở giáo dục đại học và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

2. Các cơ sở giáo dục đại học chịu trách nhiệm giải trình về hiệu quả và chất lượng sản phẩm đầu ra; công khai minh bạch về kết quả và tài chính của hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

Điều 7. Tự chủ về cơ cấu tổ chức, nhân sự

1. Cơ sở giáo dục đại học công lập thực hiện quyền tự chủ về tổ chức bộ máy và nhân sự theo quy định của Luật Giáo dục đại học và các quy định hiện hành về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập, viên chức trong các đơn vị sự nghiệp công lập và một số nội dung cụ thể sau:

a) Quyết định thành lập, sáp nhập, chia, tách, giải thể, đổi tên các đơn vị thuộc và trực thuộc cơ sở giáo dục đại học theo quy định;

b) Quyết định phê duyệt vị trí việc làm, số lượng người làm việc và quản lý viên chức của cơ sở giáo dục đại học theo quy định;

c) Đối với viên chức thuộc thẩm quyền quản lý, cơ sở giáo dục thực hiện việc đánh giá, xếp loại viên chức, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, giao quyền, giao phụ trách, kéo dài thời gian giữ chức vụ, cho thôi giữ chức vụ, tạm đình chỉ, đình chỉ chức vụ, cho từ chức, miễn nhiệm, điều động, luân chuyển; phê duyệt quy hoạch; cử viên chức đi đào tạo, bồi dưỡng; cho thôi việc, chuyển công tác; xử lý kỷ luật; thăng hạng và bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp; thực hiện chế độ tiền lương; chế độ nghỉ phép hàng năm, nghỉ công tác không hưởng lương, nghỉ hưu và chế độ bảo hiểm xã hội; quản lý hồ sơ công chức, viên chức theo quy định;

2. Cơ sở giáo dục được tự chủ xác định vị trí việc làm, tuyển dụng, ký hợp đồng lao động đối với chuyên gia, nhà khoa học có trình độ tiến sĩ là người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài theo quy chế nội bộ của đơn vị; quyết định, tự chịu trách nhiệm trong việc tuyển dụng, xác nhận đối tượng miễn giấy phép lao động cho chuyên gia, nhà khoa học người nước ngoài trong thời hạn không quá 03 năm để thực hiện công tác giảng dạy, nghiên cứu khoa học.

3. Các cơ sở giáo dục đại học phải ban hành quy chế, tổ chức thực hiện quy định nội bộ về tổ chức bộ máy và nhân sự; thực hiện các quyền tự chủ về tổ chức bộ máy và nhân sự khác theo quy định của Luật Giáo dục đại học và pháp luật có liên quan.

4. Tuân thủ pháp luật; chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước cơ quan quản lý có thẩm quyền và các bên liên quan về các quyết định của đơn vị; thực hiện công khai, minh bạch thông tin, chế độ báo cáo; chịu trách nhiệm về cơ sở dữ liệu viên chức, người lao động của đơn vị được đồng bộ lên cơ sở dữ liệu quốc gia đáp ứng yêu cầu đúng, đủ, sạch, sống, thống nhất dùng chung; chịu sự thanh tra, kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền; thực hiện trách nhiệm giải trình trong phạm vi trách nhiệm, quyền hạn của đơn vị; chịu sự giám sát của xã hội, cá nhân và tổ chức trong cơ sở giáo dục đại học.

Điều 8. Tự chủ về hợp tác quốc tế của cơ sở giáo dục

1. Đối tượng và hình thức liên kết đào tạo với nước ngoài

a) Cơ sở giáo dục được chủ động thực hiện liên kết đào tạo với cơ sở giáo dục đại học và cơ sở giáo dục nghề nghiệp hợp pháp, có uy tín của nước ngoài.

b) Hình thức: Liên kết đào tạo cấp văn bằng của nước ngoài; cấp văn bằng của Việt Nam; hoặc cấp song bằng (của cả hai bên).

c) Phương thức: Trực tiếp, trực tuyến hoặc kết hợp (hybrid) phù hợp với quy định về công nghệ thông tin và chất lượng đào tạo.

2. Quyền tự chủ trong thực hiện đề án liên kết đào tạo với nước ngoài

a) Tự chủ phê duyệt: Cơ sở giáo dục được quyền tự chủ phê duyệt đề án liên kết đào tạo trình độ cao đẳng, đại học, thạc sĩ, tiến sĩ mà không phải xin phép (tiền kiểm) từ cơ quan quản lý nhà nước, với điều kiện: (i) Cơ sở giáo dục đại học và cơ sở giáo dục nghề nghiệp của nước ngoài được thành lập hợp pháp và được cơ quan có thẩm quyền nước sở tại công nhận về hoạt động đào tạo; (ii) Chương trình đào tạo của nước ngoài đã được kiểm định hoặc được cơ quan có thẩm quyền nước sở tại cho phép cấp văn bằng.

b) Ngôn ngữ giảng dạy: Cơ sở giáo dục tự quyết định ngôn ngữ giảng dạy nhưng phải đảm bảo người học đạt chuẩn đầu ra về ngoại ngữ để tiếp thu chương trình.

3. Trách nhiệm của cơ sở giáo dục đại học và cơ sở giáo dục nghề nghiệp Việt Nam

a) Công khai minh bạch trên trang thông tin điện tử về tình trạng pháp lý của đối tác, nội dung chương trình, đội ngũ giảng viên, học phí và giá trị của văn bằng.

b) Thực hiện đăng ký hoạt động liên kết với cơ quan quản lý nhà nước thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến để phục vụ công tác hậu kiểm.

c) Đảm bảo các điều kiện đảm bảo chất lượng, cơ sở vật chất, thư viện, phòng thí nghiệm đáp ứng yêu cầu của chương trình liên kết.

4. Trao đổi giảng viên, cán bộ quản lý và người học

a) Quyền tự quyết về nhân sự quốc tế:

Tiếp nhận chuyên gia nước ngoài: Cơ sở giáo dục được tự chủ mời và tiếp nhận giảng viên, chuyên gia, nhà khoa học nước ngoài đến giảng dạy, nghiên cứu,

tham gia hội đồng khoa học hoặc đảm nhiệm các chức danh quản lý (trừ các vị trí liên quan đến bảo vệ bí mật nhà nước).

Cử nhân sự ra nước ngoài: Hiệu trưởng hoặc người đứng đầu cơ sở giáo dục tự quyết định việc cử cán bộ, giảng viên và người học đi nước ngoài để thực tập, nghiên cứu, trao đổi học thuật hoặc tham dự hội thảo quốc tế bằng nguồn ngân sách hợp pháp của đơn vị.

b) Thủ tục và đái ngộ:

Thủ tục hành chính: Cơ sở giáo dục có trách nhiệm hỗ trợ thủ tục về thị thực (visa), giấy phép lao động (nếu có) cho chuyên gia nước ngoài. Các cơ quan chức năng thuộc Bộ Nội vụ, Bộ Công an, Bộ Ngoại giao thực hiện cơ chế ưu tiên xác thực hồ sơ cho các đối tượng này dựa trên văn bản mời của cơ sở giáo dục đại học và cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

Cơ chế tài chính: Cơ sở giáo dục được tự chủ quyết định mức lương, thù lao, chi phí đi lại và lưu trú cho chuyên gia nước ngoài dựa trên thỏa thuận dân sự và quy chế chi tiêu nội bộ, không bị áp đặt bởi khung lương hành chính nhà nước.

c) Trao đổi và công nhận tín chỉ cho người học:

Cơ sở giáo dục được chủ động ký kết thỏa thuận trao đổi người học (Student Exchange) với các đối tác quốc tế.

Tự chủ công nhận kết quả: Hiệu trưởng cơ sở giáo dục lũy tại nước ngoài để chuyển đổi tương đương vào chương trình đào tạo tại Việt Nam.

d) Quản lý và an ninh:

Cơ sở giáo dục chịu trách nhiệm quản lý hoạt động chuyên môn và các hoạt động phát ngôn, tuân thủ pháp luật Việt Nam của chuyên gia và người học nước ngoài trong thời gian làm việc tại trường.

Cơ sở giáo dục chịu trách nhiệm về việc quảng bá, giới thiệu các hoạt động hợp tác với nước ngoài chính xác với nội dung thực hiện.

Cơ sở giáo dục định kỳ báo cáo cơ quan quản lý về số lượng và tình hình biến động nhân sự quốc tế thông qua báo cáo thường niên của trường.

Điều 9. Tự chủ tài chính, tài sản, đầu tư của cơ sở giáo dục

1. Nguồn tài chính của cơ sở giáo dục gồm: ngân sách nhà nước cấp để thực hiện nhiệm vụ do nhà nước giao hoặc đặt hàng, kinh phí thực hiện chế độ chính sách cho nhà giáo, người học, kinh phí mua sắm tài sản, trang thiết bị, kinh phí đầu tư phát triển; nguồn thu từ hoạt động sự nghiệp, sản xuất kinh doanh, liên doanh liên kết và cho thuê tài sản công theo quy định; nguồn thu phí được để lại; nguồn vốn vay, viện trợ, tài trợ và các nguồn thu hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

2. Người đứng đầu cơ sở giáo dục được toàn quyền quyết định việc sử dụng các nguồn tài chính đặt hàng hoặc giao nhiệm vụ để hoàn thành nhiệm vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học và phát triển cơ sở giáo dục; bao gồm chi trả tiền lương, thuê chuyên gia, chi hoạt động chuyên môn, quản lý, dịch vụ, trả lãi vay đối với phần chi từ vốn vay hợp pháp và các khoản chi cần thiết khác phục vụ trực tiếp việc

thực hiện nhiệm vụ theo nguyên tắc gắn với hiệu quả hoạt động, bảo đảm tiến độ, chất lượng; thực hiện chi tiêu công khai, minh bạch và được quy định trong Quy chế chi tiêu nội bộ.

3. Kết thúc năm tài chính, sau khi thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật, phần chênh lệch thu lớn hơn chi được sử dụng để trích lập các quỹ theo quy định: quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp, quỹ bổ sung thu nhập (nếu có), quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi và các quỹ khác theo quy định. Việc sử dụng các quỹ phải bảo đảm đúng mục đích, công khai, minh bạch và tuân thủ quy định pháp luật gắn với yêu cầu phát triển cơ sở giáo dục, ưu tiên đầu tư cơ sở vật chất, chuyển đổi số, nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo, phát triển chương trình đào tạo và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; được quyết định ưu tiên bố trí nguồn lực cho các ngành, lĩnh vực chiến lược, khoa học cơ bản, công nghệ cao và các ngành thuộc danh mục ưu tiên theo quy định tại Chương III Nghị định này.

4. Cơ sở giáo dục được phân loại bảo đảm chi thường xuyên hoặc chưa tự bảo đảm chi thường xuyên để đảm bảo nguồn lực đầu tư phát triển cho giáo dục, đặc biệt đối với các ngành, lĩnh vực chiến lược, khoa học cơ bản và đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao. Việc áp dụng cơ chế tự chủ tài chính trong giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp được thực hiện phù hợp với chức năng, nhiệm vụ; lĩnh vực đào tạo; khả năng xã hội hóa; yêu cầu phát triển nguồn nhân lực quốc gia và chiến lược phát triển kinh tế - xã hội. Nhà nước thực hiện cơ chế hỗ trợ, đầu tư, đặt hàng và giao nhiệm vụ phù hợp với cơ sở giáo dục đào tạo ngành, lĩnh vực chiến lược, khoa học cơ bản, công nghệ cao, ngành khó xã hội hóa và các nhiệm vụ phát triển quốc gia theo quy định tại Chương III Nghị định này, không phụ thuộc vào mức độ tự chủ của cơ sở giáo dục.

5. Cơ sở giáo dục được huy động vốn vay từ các tổ chức tín dụng, quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách và các nguồn vốn hợp pháp khác theo hình thức tín dụng ưu đãi theo quy định để đầu tư phát triển cơ sở vật chất, trang thiết bị, hạ tầng số, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành và các dự án phục vụ nâng cao chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học và đổi mới sáng tạo. Việc huy động, quản lý và sử dụng vốn vay bảo đảm hiệu quả, khả năng trả nợ, công khai, minh bạch và không làm phát sinh nghĩa vụ nợ của ngân sách nhà nước, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác; đồng thời thực hiện đúng quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, quản lý tài sản công, đầu tư công và pháp luật có liên quan.

6. Cơ sở giáo dục được tự chủ huy động, tiếp nhận và sử dụng các nguồn viện trợ, tài trợ hợp pháp để phát triển điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học và đổi mới sáng tạo. Các khoản tài trợ cho giáo dục, đào tạo được hưởng chính sách ưu đãi về thuế theo quy định. Người đứng đầu cơ sở giáo dục được quyết định tiếp nhận các khoản viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của nước ngoài bằng tiền, hiện vật, trí tuệ, dịch vụ và chịu trách nhiệm trước pháp luật và cơ quan chủ quản về quyết định

7. Việc quản lý, sử dụng tài sản công, vốn, tài sản hình thành từ ngân sách nhà nước và các nguồn tài chính hợp pháp khác của cơ sở giáo dục bảo đảm nguyên tắc hiệu quả, bảo toàn và phát triển nguồn lực; thực hiện theo quy định của pháp luật về

ngân sách nhà nước, quản lý, sử dụng tài sản công, đầu tư công và pháp luật có liên quan.

8. Cơ sở giáo dục được sử dụng các nguồn tài chính hợp pháp để tái đầu tư phát triển cơ sở giáo dục, đào tạo, nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo, chuyển giao công nghệ và phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp theo quy định của pháp luật.

Điều 10. Trách nhiệm giải trình của cơ sở giáo dục trong thực hiện quyền tự chủ

1. Cơ sở giáo dục thực hiện quyền tự chủ gắn với trách nhiệm giải trình về chất lượng đào tạo, điều kiện bảo đảm chất lượng và quyền, lợi ích hợp pháp của người học theo quy định của pháp luật; thiết lập cơ chế tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của người học và các bên liên quan; thực hiện các biện pháp bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người học trong trường hợp ngành hoặc chương trình đào tạo không còn đáp ứng điều kiện bảo đảm chất lượng.

2. Thực hiện công khai tài chính, minh bạch các chỉ số tài chính và chịu trách nhiệm giải trình trước cơ quan quản lý nhà nước và xã hội.

3. Công khai thông tin về sứ mạng cụ thể được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và các chỉ tiêu chất lượng, hiệu quả hoạt động theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

4. Công khai minh bạch hệ thống bảo đảm chất lượng bên trong, thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục và chương trình đào tạo bao gồm: Kết quả tự đánh giá của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá; giấy chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục do tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục cấp theo quy định pháp luật qua các mốc thời gian; kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm và hằng năm.

5. Ban hành và công khai quy định nội bộ về quản lý hoạt động tuyển sinh, đào tạo, điều kiện bảo đảm chất lượng phù hợp với quy định của pháp luật; thiết lập cơ chế kiểm soát nội bộ đối với việc xây dựng, thẩm định và triển khai chương trình đào tạo; thực hiện trách nhiệm giải trình trước cơ quan quản lý nhà nước, người học và xã hội về chất lượng đào tạo, liên chính học thuật, tỉ lệ việc làm sinh viên tốt nghiệp.

6. Việc thực hiện trách nhiệm giải trình là căn cứ để cơ quan có thẩm quyền xem xét mức độ thực hiện quyền tự chủ, giao nhiệm vụ, phân bổ nguồn lực và xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

7. Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức giám sát việc thực hiện trách nhiệm giải trình của cơ sở giáo dục thông qua hệ thống cơ sở dữ liệu, hoạt động bảo đảm và kiểm định chất lượng giáo dục, kiểm tra và các hình thức giám sát khác theo quy định của pháp luật.

Chương III

CƠ CHẾ TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI GIÁO DỤC ĐẠI HỌC VÀ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP

Điều 11. Nguyên tắc phân bổ ngân sách nhà nước

Ngân sách nhà nước chi cho giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp được phân bổ theo quy định tại Luật Giáo dục, pháp luật có liên quan và dựa trên sứ mạng, chất lượng, hiệu quả hoạt động của cơ sở giáo dục, cụ thể như sau:

1. Phân bổ dựa trên sứ mạng của cơ sở giáo dục

a) Ưu tiên phân bổ ngân sách cho các cơ sở giáo dục thực hiện sứ mạng là cơ sở trọng điểm quốc gia, trọng điểm vùng, trường chất lượng cao đạt chuẩn quốc tế; các nhiệm vụ, dự án, chương trình, ngành nghề trọng điểm đào tạo nhân lực trình độ cao, chất lượng cao.

b) Đảm bảo ngân sách cho các cơ sở giáo dục thực hiện sứ mạng an sinh xã hội tại các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và hải đảo;

c) Bảo đảm phần chi phí thực hiện dịch vụ chưa tính vào giá theo lộ trình tính giá theo danh mục Dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo và giáo dục nghề nghiệp do Thủ tướng Chính phủ ban hành.

2. Phân bổ dựa trên chất lượng và hiệu quả hoạt động

a) Căn cứ vào công bố hàng năm của Bộ Giáo dục và Đào tạo về kết quả thực hiện Chuẩn cơ sở giáo dục đại học và Chuẩn cơ sở giáo dục nghề nghiệp

b) Căn cứ vào mức độ sẵn sàng, năng lực quản trị và kết quả giải ngân thực tế của cơ sở giáo dục.

3. Phân bổ dựa trên hiệu quả hoạt động với các chỉ số kết quả đầu ra cụ thể:

a) Tỷ lệ người học có việc làm đúng chuyên môn và sự hài lòng của đơn vị sử dụng lao động.

b) Quy mô chỗ học mới được tạo thêm và tỷ lệ tăng trưởng số lượng công bố quốc tế, chuyển giao công nghệ.

c) Hiệu suất sử dụng tài sản, trang thiết bị sau đầu tư so với công suất thiết kế trở lên.

4. Định kỳ đánh giá hiệu quả của các nhiệm vụ, dự án, chương trình; trường hợp không đạt mục tiêu đã cam kết, cơ quan có thẩm quyền thực hiện điều chỉnh, cắt giảm kế hoạch ngân sách trung hạn và hàng năm của cơ sở giáo dục.

Điều 12. Ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí đào tạo giáo viên, đào tạo tài năng; người học các ngành, nghề thuộc lĩnh vực năng khiếu nghệ thuật, thể thao

1. Đối tượng, điều kiện

a) Sinh viên học trình độ đại học, cao đẳng các ngành đào tạo giáo viên theo hình thức đào tạo chính quy, liên thông chính quy và sinh viên học văn bằng thứ 2 theo hình thức đào tạo chính quy trình độ đại học, cao đẳng các ngành đào tạo giáo viên có kết quả học lực văn bằng thứ 1 đạt loại giỏi (sau đây gọi chung là sinh viên sư phạm); người học các chương trình đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo theo quy định tại khoản 1 Điều 29 Luật Nhà giáo.

b) Người học trúng tuyển vào chương trình đào tạo giáo viên tài năng nghề và chương trình đào tạo tài năng các trình độ của giáo dục đại học thuộc danh mục các chương trình đào tạo tài năng do Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt.

c) Người học trúng tuyển vào chương trình đào tạo các ngành, nghề thuộc lĩnh vực năng khiếu nghệ thuật, thể thao thuộc danh mục do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

2. Chính sách và mức hỗ trợ đối với người học

a) Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này được nhà nước hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt theo mức như đối với sinh viên sư phạm trong Nghị định của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt đối với sinh viên sư phạm.

b) Đối tượng quy định tại điểm b khoản 1 Điều này được nhà nước cấp học bổng theo mức như đối với người học chương trình đào tạo tài năng trong Nghị định của Chính phủ về chính sách học bổng cho người học chương trình đào tạo các ngành khoa học cơ bản, kỹ thuật then chốt và công nghệ chiến lược.

Điều 13. Ngân sách nhà nước hỗ trợ kinh phí đào tạo các ngành khoa học cơ bản, ngành, nghề đặc thù và ngành, nghề cần thiết cho phát triển đất nước nhưng khó thu hút người học

1. Đối tượng, điều kiện

a) Người học trúng tuyển vào chương trình đào tạo nhóm ngành khoa học cơ bản theo danh mục do Chính phủ quy định;

b) Người học các ngành, nghề đặc thù và ngành, nghề cần thiết cho phát triển đất nước nhưng khó thu hút người học theo danh mục do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

2. Chính sách và mức hỗ trợ đối với người học

a) Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này được nhà nước miễn học phí theo mức thu học phí của cơ sở giáo dục, nhưng tối đa không quá mức trần học phí tương ứng với từng cấp học, trình độ đào tạo, năm học và ngành, khối ngành đào tạo;

b) Đối tượng quy định tại điểm a khoản 1 Điều này được nhà nước cấp học bổng bằng mức học bổng trong Nghị định của Chính phủ về chính sách học bổng cho người học chương trình đào tạo các ngành khoa học cơ bản, kỹ thuật then chốt và công nghệ chiến lược.

Điều 14. Ngân sách nhà nước cấp học bổng đối với người học chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ, người học các ngành, nghề kỹ thuật then chốt, công nghệ chiến lược, công nghệ lõi

1. Đối tượng, điều kiện

a) Người học các ngành, nghề kỹ thuật then chốt, công nghệ chiến lược, công nghệ lõi theo danh mục do Chính phủ quy định.

b) Người học trúng tuyển chương trình trọng điểm quốc gia đào tạo trình độ tiến sĩ toàn thời gian quy định tại khoản 1 Điều 18 Nghị định này.

2. Chính sách và mức hỗ trợ đối với người học

a) Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này được nhà nước cấp học bổng theo quy định của Chính phủ về chính sách học bổng cho người học chương trình đào tạo các ngành khoa học cơ bản, kỹ thuật then chốt và công nghệ chiến lược

b) Đối tượng quy định tại điểm b khoản 1 Điều này được miễn học phí theo mức thu học phí của cơ sở giáo dục, nhưng tối đa không quá mức trần học phí tương ứng với từng cấp học, trình độ đào tạo, năm học và ngành, khối ngành đào tạo; được ngân sách nhà nước hỗ trợ tham gia hội thảo, trao đổi nghiên cứu tại các viện nghiên cứu, đại học đại học uy tín thế giới và các khoản hỗ trợ khác theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ.

Điều 15: Phương thức thực hiện chính sách

a) Ngân sách nhà nước bảo đảm hoặc hỗ trợ kinh phí đào tạo nhân lực trong các ngành, lĩnh vực quy định tại các Điều 12, Điều 13 và Điều 14 theo phương thức giao dự toán, hoặc đặt hàng, hoặc giao nhiệm vụ cho cơ sở đào tạo để cơ sở đào tạo chi trả hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt và học bổng cho người học.

b) Quy trình lập dự toán, giao dự toán, đặt hàng, giao nhiệm vụ từ ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách và quy định pháp luật có liên quan.

Điều 16. Xác định học phí và mức trần học phí

1. Mức trần học phí do Chính phủ quy định áp dụng chung cho cơ sở giáo dục tự bảo đảm chi thường xuyên và cơ sở giáo dục chưa tự bảo đảm chi thường xuyên; bảo đảm phù hợp với định mức kinh tế - kỹ thuật, điều kiện bảo đảm từ ngân sách nhà nước, cơ chế thị trường và trách nhiệm giải trình xã hội.

2. Cơ sở giáo dục công lập căn cứ vào mức trần học phí do Chính phủ quy định và định mức kinh tế - kỹ thuật hoặc định mức chi phí của từng ngành, nghề đào tạo do cơ sở giáo dục ban hành để quyết định mức thu học phí cụ thể đối với từng năm học, ngành, nghề đào tạo thuộc thẩm quyền quản lý.

3. Mức học phí (giá dịch vụ giáo dục - đào tạo) của cơ sở giáo dục gồm toàn bộ các khoản chi phí thực tế hợp lý, hợp lệ phát sinh để hoàn thành việc giáo dục, đào tạo cho người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành, bao gồm chi phí tiền lương, chi phí vật tư, chi phí quản lý, chi phí khấu hao/hao mòn tài sản cố định, các chi phí khác và tích lũy hợp lý.

Điều 17. Đặt hàng, giao nhiệm vụ đào tạo

1. Danh mục dịch vụ được đặt hàng, giao nhiệm vụ đào tạo gồm:

a) Dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước theo ngành, lĩnh vực giáo dục đào tạo và giáo dục nghề nghiệp trong Nghị định quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

b) Ngành, lĩnh vực quy định tại Điều 12, Điều 13, Điều 14 Nghị định này;

c) Thủ tướng Chính phủ quyết định điều chỉnh, bổ sung danh mục dịch vụ tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này (khi cần thiết).

2. Cơ quan, tổ chức đặt hàng, giao nhiệm vụ đào tạo

a) Cơ quan nhà nước giao nhiệm vụ cho cơ sở giáo dục công lập hoặc chỉ định cơ sở giáo dục (không phân biệt hình thức sở hữu) đáp ứng theo các yêu cầu, điều kiện giao nhiệm vụ, đặt hàng của Nhà nước;

b) Các tổ chức, doanh nghiệp đặt hàng cơ sở giáo dục để đào tạo nhân lực theo nhu cầu của doanh nghiệp.

3. Cơ sở giáo dục được giao nhiệm vụ hoặc nhận đặt hàng đào tạo

a) Cơ sở giáo dục được giao nhiệm vụ hoặc nhận đặt hàng đào tạo phải được cơ quan có thẩm quyền cấp phép hoạt động đối với ngành, nghề đào tạo và đã hoàn thành ít nhất một khóa đào tạo theo quy định của pháp luật.

b) Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định việc đặt hàng, giao nhiệm vụ đào tạo cho cơ sở giáo dục để đáp ứng yêu cầu nhân lực cho các chương trình, dự án trọng điểm quốc gia nhưng không có cơ sở giáo dục đáp ứng được quy định tại điểm a khoản này.

4. Điều kiện thực hiện đặt hàng

Việc đặt hàng đào tạo được thực hiện khi có nhu cầu nhân lực phù hợp với chiến lược, quy hoạch phát triển; có dự toán ngân sách được cấp có thẩm quyền phê duyệt; cơ sở giáo dục đáp ứng điều kiện bảo đảm chất lượng; chương trình đào tạo, chuẩn đầu ra và giá dịch vụ đào tạo được xác định theo quy định.

5. Nội dung giao nhiệm vụ, đặt hàng đào tạo

a) Việc giao nhiệm vụ, đặt hàng đào tạo được thực hiện bằng quyết định giao nhiệm vụ (theo Mẫu số 01 Phụ lục kèm theo Nghị định này) hoặc hợp đồng đặt hàng (theo Mẫu số 02 Phụ lục kèm theo Nghị định này) giữa cơ quan giao nhiệm vụ, đặt hàng và cơ sở giáo dục.

b) Nội dung giao nhiệm vụ:

- Số lượng, trình độ, ngành nghề đào tạo;
- Chất lượng đào tạo
- Thời gian triển khai và thời gian hoàn thành;
- Dự toán kinh phí được cấp có thẩm quyền phê duyệt;
- Tạm ứng, thanh toán, quyết toán kinh phí;
- Nghiệm thu khối lượng hoàn thành (theo Mẫu số 03 Phụ lục kèm theo Nghị định này);
- Bàn giao sản phẩm dịch vụ;
- Trách nhiệm của nhà cung cấp;
- Các nội dung khác theo quy định của pháp luật (nếu có);
- Ngoài ra, cơ quan, tổ chức giao nhiệm vụ có thể bổ sung một số nội dung khác nhưng không trái với quy định của pháp luật.

c) Nội dung đặt hàng:

- Số lượng, trình độ, ngành nghề đào tạo;
- Chất lượng đào tạo;
- Thời gian triển khai và thời gian hoàn thành;
- Đơn giá, giá đặt hàng theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về giá và các pháp luật khác có liên quan (nếu có), hoặc dự toán kinh phí đặt hàng đào tạo được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật;
- Giá trị hợp đồng;
- Phương thức thanh toán, quyết toán;
- Phương thức nghiệm thu sản phẩm hoàn thành, thanh lý hợp đồng (theo Mẫu số 03, Mẫu số 04 Phụ lục kèm theo Nghị định này);
- Phương thức bàn giao sản phẩm dịch vụ;
- Trách nhiệm của nhà cung cấp;
- Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức đặt hàng;
- Các nội dung khác theo quy định của pháp luật (nếu có);
- Ngoài ra, các bên có thể bổ sung một số nội dung khác nhưng không trái với quy định của pháp luật.

6. Trình tự thực hiện giao nhiệm vụ, đặt hàng đào tạo

a) Căn cứ quy mô, tính chất dịch vụ đào tạo, cơ quan, tổ chức liên quan lập, phê duyệt kế hoạch giao nhiệm vụ, đặt hàng cung cấp dịch vụ đào tạo.

b) Kế hoạch giao nhiệm vụ, đặt hàng cung cấp dịch vụ đào tạo gồm: tên nhiệm vụ; tên cơ quan giao nhiệm vụ, đặt hàng; đơn giá, giá đặt hàng trong trường hợp đặt hàng (nếu có) hoặc dự toán kinh phí; hình thức thực hiện; thời gian tổ chức lựa chọn nhà cung cấp; thời gian cung cấp dịch vụ, hàng hóa, trong đó:

- Tên nhiệm vụ phải thể hiện tính chất, nội dung và phạm vi cung cấp dịch vụ đào tạo. Trường hợp nhiệm vụ gồm nhiều phần riêng biệt, cần nêu tên phần nhiệm vụ tương ứng và nội dung cơ bản của từng phần;

- Dự toán kinh phí là toàn bộ chi phí để thực hiện việc cung cấp dịch vụ đào tạo, đã bao gồm chi phí dự phòng, thuế, phí, lệ phí, xác định trong tổng kinh phí của dịch vụ đào tạo, được lập, phê duyệt theo quy định của pháp luật;

- Hình thức thực hiện: mỗi dịch vụ đào tạo phải xác định cụ thể hình thức thực hiện là giao nhiệm vụ hoặc đặt hàng;

- Thời gian tổ chức lựa chọn cơ sở đào tạo bao gồm: thời gian cơ sở giáo dục nộp hồ sơ đề xuất; thời gian đánh giá, lựa chọn cơ sở đào tạo; thời gian xử lý tình huống (nếu có); thời gian thẩm định, phê duyệt kết quả lựa chọn cơ sở đào tạo;

- Thời gian cung cấp dịch vụ đào tạo được tính từ ngày quyết định giao nhiệm vụ hoặc hợp đồng đặt hàng có hiệu lực đến ngày nghiệm thu hoàn thành cung cấp dịch vụ đào tạo.

c) Căn cứ kế hoạch giao nhiệm vụ, đặt hàng cung cấp dịch vụ đào tạo được cấp có thẩm quyền phê duyệt:

- Cơ quan giao nhiệm vụ, đặt hàng xác định nội dung nhiệm vụ giao hoặc đặt hàng và yêu cầu cụ thể đối với từng tiêu chí lựa chọn cơ sở đào tạo theo quy định tại khoản 3 Điều này; gửi hồ sơ yêu cầu đến cơ sở giáo dục dự kiến được giao nhiệm vụ hoặc đặt hàng. Ưu tiên gửi hồ sơ yêu cầu đến cơ sở giáo dục trọng điểm, đã thực hiện hoàn thành cung cấp dịch vụ đào tạo có tính chất tương tự, quy mô tương đương hoặc lớn hơn so với nhiệm vụ xem xét giao hoặc đặt hàng;

- Cơ sở giáo dục lập, gửi một bộ hồ sơ đề nghị tham gia cung cấp dịch vụ đào tạo đến cơ quan giao nhiệm vụ, đặt hàng. Hồ sơ gồm: văn bản đề nghị tham gia cung cấp dịch vụ đào tạo (trong đó có cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, hợp pháp đối với các hồ sơ, tài liệu cung cấp); hồ sơ, tài liệu chứng minh việc đáp ứng các tiêu chí theo yêu cầu của cơ quan giao nhiệm vụ, đặt hàng; các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

d) Cơ quan giao nhiệm vụ, đặt hàng thành lập Hội đồng thẩm định lựa chọn nhà cung cấp như sau:

- Thành phần Hội đồng: Chủ tịch Hội đồng là lãnh đạo của cơ quan giao nhiệm vụ, đặt hàng; các thành viên Hội đồng do cơ quan giao nhiệm vụ, đặt hàng quyết định, trong đó phải có đại diện bộ phận chuyên môn, bộ phận tài chính, kế toán;

- Nhiệm vụ của Hội đồng: kiểm tra năng lực của cơ sở giáo dục, kiến nghị cơ quan giao nhiệm vụ, đặt hàng quyết định việc lựa chọn cơ sở đào tạo.

đ) Cơ quan giao nhiệm vụ, đặt hàng quyết định giao nhiệm vụ đối với cơ sở giáo dục trực thuộc hoặc thương thảo, ký kết hợp đồng đặt hàng với cơ sở giáo dục khác được lựa chọn hoặc chỉ định.

e) Trường hợp Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ chỉ định cơ sở giáo dục cung cấp dịch vụ đào tạo, cơ quan giao nhiệm vụ, đặt hàng quyết định giao nhiệm vụ hoặc thương thảo, ký kết hợp đồng đặt hàng theo quy định.

7. Giá đặt hàng và phương thức khoán chi

a) Giá đặt hàng dịch vụ giáo dục, đào tạo là mức giá trọn gói, bao gồm chi phí đào tạo và kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ, công bố quốc tế hoặc thực hành chuyên sâu cùng các điều kiện hỗ trợ đặc thù gắn với chuẩn chất lượng đầu ra.

b) Đơn giá đặt hàng được xác định trên cơ sở định mức kinh tế - kỹ thuật do cơ sở giáo dục ban hành và được tính đúng, tính đủ chi phí nhưng tối đa không quá mức trần học phí của cơ sở giáo dục công lập tự bảo đảm chi thường xuyên theo từng khối ngành theo quy định của Chính phủ nhân với số tháng thực học.

c) Áp dụng hình thức khoán chi trọn gói trên đầu người học trong toàn bộ thời gian đào tạo đến khi hoàn thành khoá học/kết thúc; thanh quyết toán dựa trên kết quả đầu ra.

8. Tổ chức thực hiện, thanh toán và kiểm soát

a) Cơ quan giao nhiệm vụ căn cứ nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng, danh mục lĩnh vực ưu tiên theo quy định tại Điều 18 và khả năng cân đối ngân sách nhà nước để quyết định giao nhiệm vụ;

b) Việc thực hiện nhiệm vụ gắn với kết quả đào tạo, bồi dưỡng và mức độ đáp ứng chuẩn đầu ra;

c) Kinh phí được thanh toán theo tiến độ và kết quả thực hiện nhiệm vụ;

d) Việc quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước; chịu sự kiểm tra, thanh tra, kiểm toán theo quy định;

đ) Trường hợp đã thực hiện theo cơ chế đặt hàng đào tạo thì không thực hiện giao nhiệm vụ đối với cùng nội dung chi.

e) Trường hợp không hoàn thành nhiệm vụ, không đạt yêu cầu về chất lượng hoặc vi phạm quy định, cơ quan giao nhiệm vụ có quyền giám trừ, tạm dừng thanh toán hoặc thu hồi kinh phí theo quy định của pháp luật.

Chương IV

CHƯƠNG TRÌNH TRỌNG ĐIỂM QUỐC GIA ĐÀO TẠO TIẾN SĨ TOÀN THỜI GIAN

Điều 18. Đối tượng và nguyên tắc áp dụng của chương trình

1. Nghiên cứu sinh

a) Nghiên cứu sinh trúng tuyển theo học các chương trình đào tạo tiến sĩ tại các cơ sở giáo dục đại học trong nước, thuộc nhóm ngành, lĩnh vực thuộc chương trình trọng điểm quốc gia đào tạo tiến sĩ toàn thời gian do Thủ tướng quyết định;

b) Nghiên cứu sinh trúng tuyển theo học tại các cơ sở giáo dục đại học triển khai các đề án phát triển: cơ sở giáo dục trọng điểm, nhóm cơ sở giáo dục đại học hàng đầu châu Á.

2. Nguyên tắc áp dụng của chương trình

a) Áp dụng đối với hình thức đào tạo chính quy, tập trung toàn thời gian;

b) Gắn đào tạo tiến sĩ với nhiệm vụ khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo;

c) Triển khai đối với các cơ sở giáo dục đại học đáp ứng chuẩn cơ sở đào tạo trình độ tiến sĩ theo quy định hiện hành.

Điều 19. Nguyên tắc hỗ trợ nghiên cứu sinh tham gia chương trình

1. Hỗ trợ trực tiếp cho nghiên cứu sinh, gắn với quá trình học tập, nghiên cứu và kết quả đào tạo;

2. Bảo đảm công khai, minh bạch, đúng mục đích, hiệu quả và tránh trùng lặp với các chính sách hỗ trợ khác;

3. Việc xác định mức hỗ trợ cụ thể thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, khoa học và công nghệ và các quy định có liên quan;

4. Nghiên cứu sinh không đồng thời hưởng chính sách hỗ trợ khác từ ngân sách nhà nước trong thời gian học tập, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Điều 20. Yêu cầu đối với nghiên cứu sinh

1. Nghiên cứu sinh tham gia chương trình đào tạo tiến sĩ toàn thời gian thực hiện nhiệm vụ giảng dạy, nghiên cứu và nhiệm vụ chuyên môn khác theo phân công của cơ sở đào tạo; tổng khối lượng hoạt động hỗ trợ giảng dạy không quá 300 giờ hành chính trong một năm.

2. Nghiên cứu là giảng viên của chính cơ sở đào tạo không đảm nhiệm quá 1/2 định mức khối lượng giảng dạy của giảng viên cơ hữu của cơ sở đào tạo.

3. Hoàn thành chương trình đào tạo tiến sĩ của cơ sở đào tạo trong thời gian học tập chuẩn.

Chương V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 21. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo

a) Ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành theo thẩm quyền danh mục ngành, lĩnh vực ưu tiên, định hướng quy mô đào tạo, các tiêu chí, nguyên tắc và hướng dẫn thực hiện cơ chế tài chính đối với giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp theo quy định của Nghị định này;

b) Ban hành hoặc hướng dẫn quy trình, tiêu chí, nguyên tắc xây dựng, thẩm định định mức kinh tế – kỹ thuật và phương pháp xác định giá dịch vụ giáo dục, đào tạo;

c) Chủ trì tổng hợp nhu cầu đào tạo, số lượng người học, quy mô đào tạo; hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc và kiểm tra việc tổ chức thực hiện các chính sách quy định tại Nghị định này;

d) Phối hợp với Bộ Tài chính và các cơ quan liên quan trong việc xây dựng, hoàn thiện cơ chế tài chính;

đ) Tổ chức kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện; tổng hợp, báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ theo quy định.

2. Bộ Tài chính

a) Hướng dẫn cơ chế quản lý, sử dụng, thanh toán, quyết toán kinh phí thực hiện các chính sách quy định tại Nghị định này theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước;

b) Phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo trong việc xây dựng cơ chế tài chính, xác định phương thức phân bổ ngân sách;

c) Kiểm tra, giám sát việc lập, phân bổ, quản lý và sử dụng ngân sách nhà nước theo quy định.

3. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp

a) Căn cứ chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và nhu cầu sử dụng nhân lực để xác định nhu cầu đào tạo, số lượng người học, ngành, lĩnh vực ưu tiên;

b) Tổ chức lập, phân bổ và giao dự toán ngân sách nhà nước theo phân cấp quản lý ngân sách; quyết định việc áp dụng các cơ chế hỗ trợ, đặt hàng đào tạo, giao nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng theo quy định của Nghị định này;

c) Xem xét, chấp nhận định mức kinh tế - kỹ thuật và giá dịch vụ giáo dục, đào tạo làm căn cứ phân bổ ngân sách theo quy định;

d) Tổ chức thực hiện, kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện các chính sách; bảo đảm sử dụng ngân sách đúng mục tiêu, đúng đối tượng, đúng chế độ;

đ) Tổng hợp, báo cáo tình hình thực hiện theo quy định.

4. Cơ sở giáo dục

a) Xây dựng, ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật, xác định giá dịch vụ giáo dục, đào tạo theo quy định; thực hiện công khai, minh bạch và chịu trách nhiệm giải trình;

b) Tổ chức tuyển sinh, đào tạo, bảo đảm chất lượng đào tạo, chuẩn đầu ra theo quy định;

c) Lập kế hoạch đào tạo, xác định nhu cầu kinh phí; đề xuất đặt hàng, giao nhiệm vụ, hỗ trợ người học theo quy định;

d) Quản lý, sử dụng kinh phí đúng mục đích, đúng chế độ; thực hiện thanh toán, quyết toán theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước;

đ) Tổ chức xét chọn, quản lý người học và thực hiện chi trả các chính sách hỗ trợ, học bổng;

e) Chịu sự kiểm tra, thanh tra, kiểm toán; thực hiện chế độ báo cáo theo quy định.

5. Cơ sở giáo dục tư thực

a) Được tham gia thực hiện các cơ chế hỗ trợ, đặt hàng đào tạo, giao nhiệm vụ khi đáp ứng đủ điều kiện theo quy định của Nghị định này và pháp luật có liên quan;

b) Thực hiện các nghĩa vụ về xây dựng định mức, xác định giá dịch vụ giáo dục, đào tạo, tổ chức đào tạo, quản lý và sử dụng kinh phí, công khai, minh bạch và giải trình như đối với cơ sở giáo dục công lập khi tham gia thực hiện các cơ chế quy định tại Nghị định này.

6. Người học

a) Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ học tập, rèn luyện, cam kết theo quy định;

b) Sử dụng kinh phí hỗ trợ, học bổng đúng mục đích;

c) Trường hợp không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ thì phải hoàn trả kinh phí theo quy định của pháp luật;

d) Chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ sở giáo dục và cơ quan có thẩm quyền trong việc thực hiện các chính sách.

Điều 22. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực từ ngày ... tháng ... năm 2026.

2. Bãi bỏ các quy định trước đây của Chính phủ về tự chủ và cơ chế tài chính đối với cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp trái với quy định tại Nghị định này.

3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KGVX (2b).

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Lê Tiến Châu